

**CÔNG TY TNHH YUM CONCEPTS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH YUM CONCEPTS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108839457

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, tòa nhà Sannam, Số 78 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128     |
| 2.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                 | 0131     |
| 3.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                  | 0132     |
| 4.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                   | 8532     |
| 5.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                 | 1073     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 7.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633     |
| 11. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                   | 4690     |
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711     |
| 13. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721     |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722     |
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723     |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4781     |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230     |
| 18. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                | 5629     |
| 19. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                    | 5912     |

|     |                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                             | 6312        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, thuế, pháp luật)                                                                          | 7020(Chính) |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                             | 7310        |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                              | 7320        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                             | 7410        |
| 25. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                      | 8292        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;<br>(Theo Điều 28 Luật Thương mại) | 8299        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                     | 4669        |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                        | 1079        |
| 29. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                         | 1101        |
| 30. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                    | 1102        |
| 31. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                    | 1103        |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                               | 1104        |
| 33. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                             | 1820        |
| 34. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                               | 0112        |
| 35. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                               | 0119        |
| 36. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                         | 0150        |
| 37. | In ấn                                                                                                                                                 | 1811        |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                              | 1812        |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4741        |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                             | 5510        |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                               | 5630        |
| 42. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                     | 5820        |
| 43. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: sản xuất phim điện ảnh, phim video                              | 5911        |
| 44. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                  | 5914        |
| 45. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                 | 6201        |
| 46. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                   | 6202        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                       | 6209        |
| 48. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                    | 6311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về nông học, môi trường, công nghệ khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 50. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 51. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 53. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 57. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1050 |
| 58. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1061 |
| 59. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1071 |
| 60. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1074 |
| 61. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1075 |
| 62. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi), bán nhiều loại hàng hóa: Quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực, thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác | 4719 |
| 63. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 64. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0118 |
| 65. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0129 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 67. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết: Dạy yoga.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên                         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH DCA HOLDING INTERNATIONAL | Số 20 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 70.000.000            | 70,000    | 0107654580                                                                                                                                        |         |
| 2   | ĐÀO CHI ANH                            | Số 26 ngõ 105 phố Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 30.000.000            | 30,000    | 012196524                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ NGỌC ANH**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *04/09/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001191008228*

Ngày cấp: *23/05/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 221 phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 221 phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: **ĐÀO CHI ANH**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: *15/06/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012196524*

Ngày cấp: *23/05/2011*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 26 ngõ 105 phố Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1102, Tòa nhà CT13A, Khu đô thị Nam Thăng Long, đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**